

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 20-4-2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Võ Tùng Chinh.

+ Ông Nguyễn Thanh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị T** - Sinh năm: 1997; địa chỉ: Tổ E, Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Trần Tấn Đ** - Sinh năm: 1993; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2022, bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Huỳnh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Tấn Đ kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 07/3/2017, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, càng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hai vợ chồng quan điểm sống trái ngược nhau, không thể dung hòa được. Từ đó, vợ chồng thường xuyên tranh cãi làm cho hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả tốt, vợ chồng vẫn bất đồng quan điểm với nhau về nhiều vấn đề. Hiện nay vợ chồng chị đã sống ly thân. Nhận thấy không thể duy trì cuộc sống hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Tấn Đ, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Đ có một người con chung là Trần Huỳnh Kim N - Sinh ngày 18/04/2017, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày là không có.

Bị đơn là anh Trần Tấn Đ vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa:

Chị Huỳnh Thị T, anh Trần Tấn Đ vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

(1) *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị T được ly hôn với anh Trần Tấn Đ.

(2) *Về con chung:* Giao cho chị Huỳnh Thị T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Trần Tấn Đ là: Trần Huỳnh Kim N - Sinh ngày 18/04/2017, hiện đang sống chung với chị T, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

(3) *Về tài sản chung, về nợ chung*: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Huỳnh Thị T yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Tấn Đ, địa chỉ ấp A, xã B, huyện C. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt chị T, anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Chị T và anh Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 2017, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của chị T, biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được chị T và anh Đ có phát sinh mâu thuẫn như chị T đã trình bày; anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay mà không đoàn tụ được, giữa anh chị không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh Đ đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi người con chung giữa chị với anh Đ là: Trần Huỳnh Kim N - Sinh ngày 18/04/2017, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, anh Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, cũng không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu về việc nuôi con, trong khi đó người con đang sống chung với chị T, để đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của con chung, nên giao cho chị T tiếp tục nuôi người con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; anh Đ vắng mặt và không có văn bản yêu cầu gì về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị T được ly hôn với anh Trần Tấn Đ.

2/ Về con chung:

Chị Huỳnh Thị T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Trần Tấn Đ là: Trần Huỳnh Kim N - Sinh ngày 18/04/2017 (hiện đang sống chung với chị T) cho đến khi người con đủ mười tám tuổi. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Trần Tấn Đ có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trường hợp anh Đ lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị T có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Đ.

Vì lợi ích của con chung, chị T, anh Đ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000578 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Chị Huỳnh Thị T, anh Trần Tấn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên

